

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 17**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com**

1. A	7. B	13. B	19. A	25. False	31. bleed
2. C	8. D	14. A	20. A	26. True	32. marvelous
3. D	9. A	15. B	21. A	27. B	33. unearthed
4. C	10. B	16. D	22. D	28. B	34. personalized
5. B	11. A	17. B	23. False	29. commuters	35. cross the border
6. A	12. A	18. A	24. True	30. inalienable	36. secure the border

37. launched the new product for 6 months / been selling the new product for 6 months

38. the most confident dancer on the stage

39. have to attend the workshop next week / need to attend the workshop next week

40. made to stay at home during the school's event

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. A****Phương pháp giải:**

Cách phát âm đuôi /ed/.

Đuôi /ed/ được phát âm là /t/: Khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.

Đuôi /ed/ được phát âm là /id/: Khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

Đuôi /ed/ được phát âm là /d/: Với những trường hợp còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. translated /trænz'leɪtɪd/ → /ɪd/

B. proposed /prə'pəʊzɪd/ → /d/

C. recharged /,ri:'tʃɑ:rdʒd/ → /d/

D. threatened /'θretənd/ → /d/

Đuôi -ed trong phương án A được phát âm là /ɪd/, các phương án còn lại phát âm là /d/.

Đáp án: A

2. C**Kiến thức:** Cách phát âm “i”.**Lời giải chi tiết:**

A. survive /sə'vaɪv/ → /aɪ/

B. surprise /sə'praɪz/ → /aɪ/

C. signal /'sɪgnəl/ → /ɪ/

D. trial /'traɪəl/ → /aɪ/

Phần gạch chân trong phương án C được phát âm là /ɪ/, còn lại đều phát âm là /aɪ/.

Đáp án: C

3. D

Phương pháp giải:

- Đọc đúng phát âm của từng từ.
- Xác định trọng âm bằng kiến thức và quy tắc:
 - + Từ có đuôi -ity thường rơi trọng âm trước 2 âm tiết cuối.
 - + Từ có 3 âm tiết và không có hậu tố đặc biệt thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

Lời giải chi tiết:

A. manual /'mænjʊəl/ → trọng âm rơi vào âm tiết 1

B. media /'mi:diə/ → trọng âm rơi vào âm tiết 1

C. astronaut /'æstrənɔ:t/ → trọng âm rơi vào âm tiết 1

D. reality /rɪ'æləti/ → trọng âm rơi vào âm tiết 2

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, các phương án còn lại rơi vào âm tiết 1.

Đáp án: D

4. C

Phương pháp giải:

- Danh từ thường có trọng âm ở âm tiết đầu.
- Động từ thường có trọng âm ở âm tiết thứ hai.

Lời giải chi tiết:

A. meteor /'mi:tɪə:r/ (n) → trọng âm rơi vào âm tiết 1

B. journey /'dʒɜ:nɪ/ (n) → trọng âm rơi vào âm tiết 1

C. allow /ə'laʊ/ (v) → trọng âm rơi vào âm tiết 2

D. planet /'plænɪt/ (n) → trọng âm rơi vào âm tiết 1

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại rơi vào âm tiết 1.

Đáp án: C

5. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cấu trúc “allow somebody + to do something” (cho phép ai làm gì).

Chiến lược: Chọn động từ ở dạng “to V”.

Lời giải chi tiết:

A. dive (V-inf) – sai vì thiếu “to” sau “allow”.

B. to dive (to V) – đúng vì cấu trúc “allow somebody to do something”.

C. diving (V-ing) – sai vì không dùng dạng V-ing sau “allow”.

D. dove (V-ed) – sai vì là quá khứ của “dive”, không hợp ngữ cảnh.

Câu hoàn chỉnh:

Briona: My parents won't let me dive into the deep sea alone.

(Bố mẹ tớ không cho tớ lặn biển sâu một mình.)

Candice: Why not? I thought they would allow you to dive if you're well-prepared.

(Sao lại không? Tớ nghĩ họ sẽ cho phép cậu lặn nếu cậu chuẩn bị kỹ.)

Đáp án: B

6. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cụm từ cố định.

Chiến lược: Chọn động từ phù hợp với câu.

Lời giải chi tiết:

A. posed (v) /pəʊz/ – đặt ra => đúng, cụm *pose a challenge*: tạo ra một thách thức

B. pushed (v) /pʊʃt/ – đẩy => sai nghĩa

C. created (v) /kri'eɪtɪd/ – tạo ra => có thể đúng nhưng không phổ biến với “challenge” trong câu này

D. developed (v) /dɪ'veləpt/ – phát triển => sai nghĩa

Câu hoàn chỉnh:

Esther: According to NASA, these observations have posed a challenge to the scientific community.

(Theo NASA, những quan sát này đã đặt ra một thách thức cho giới khoa học.)

Flora: It's like opening a whole new chapter for science!

(Như thể mở ra một chương hoàn toàn mới cho khoa học vậy!)

Đáp án: A

7. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cụm động từ.

Chiến lược: Chọn động từ phù hợp với ngữ cảnh.

Lời giải chi tiết:

A. set – set out: khởi hành → không hợp ngữ cảnh

B. turn – turn out: diễn ra như thế nào → đúng

C. show – show out: gây chú ý → không hợp ngữ cảnh

D. come – come out: xuất hiện → không hợp ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh:

Mai: After all the preparations, the event didn't turn out as expected.

(Sau tất cả những chuẩn bị, sự kiện không diễn ra như mong đợi.)

Lisa: Yeah, it was such a disappointment. I think we need to plan better next time.

(Ừ, thật thất vọng. Tớ nghĩ lần sau chúng ta cần lên kế hoạch tốt hơn.)

Đáp án: B

8. D

Phương pháp giải:

Kiến thức: Thành ngữ.

Từ khóa: radically different (*rất khác biệt*).

Chiến lược: Chọn thành ngữ phù hợp diễn tả sự khác biệt lớn.

Lời giải chi tiết:

A. fish and chips (n) – /fɪʃ ənd tʃɪps/ – món cá và khoai tây chiên: món ăn => không phù hợp

B. peas and beans (n) – /pi:z ənd bi:nz/ – đậu Hà Lan và đậu => không phù hợp

C. bacon and butter (n) – /'beɪkən ənd 'bʌtər/ – thịt xông khói và bơ => không phù hợp

D. chalk and cheese (idiom) – rất khác nhau => phù hợp ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh:

Georgia: I don't think this relationship will work.

(*Tớ không nghĩ mối quan hệ này sẽ ổn.*)

Jasmine: Yeah, I feel like they're chalk and cheese. Their personalities are radically different and likely to abrade each other.

(*Ừ, tớ cảm thấy họ khác nhau một trời một vực. Tính cách họ rất khác biệt và dễ gây mâu thuẫn.*)

Đáp án: D

9. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Lượng từ.

Từ khóa: photobooth shops => danh từ đếm được

Chiến lược: Chọn lượng từ phù hợp với danh từ đếm được số nhiều.

Lời giải chi tiết:

A. so many – đúng, dùng với danh từ đếm được số nhiều.

B. many – thiếu “so” để hoàn thành mệnh đề “so...that”.

C. so much – sai, dùng cho danh từ không đếm được.

D. much – sai.

Câu hoàn chỉnh:

Hang: There are so many photobooth shops around here that I don't know which one to choose.

(*Có rất nhiều tiệm photo booth quanh đây đến mức tớ không biết chọn tiệm nào.*)

An: I heard there's a new one that just opened, it's really trendy!

(*Tớ nghe nói có một tiệm mới mở, rất hợp thời!*)

Đáp án: A

10. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Giới từ chỉ nơi chốn.

Lời giải chi tiết:

A. in – thường dùng cho thành phố, không dùng cho trường học.

B. at – đúng, chỉ vị trí cụ thể (trường học).

C. on – sai vì dùng chỉ vị trí trên một bề mặt

D. about – sai vì mang nghĩa “về” không phù hợp

Câu hoàn chỉnh:

Jocelyn: I can't believe we lost our 80-day streak on TikTok just because you didn't reply yesterday!

(Tôi không thể tin là chúng ta mất chuỗi 80 ngày trên TikTok chỉ vì cậu không trả lời hôm qua!)

Zoe: Ugh, I'm so sorry! I left my phone at school and couldn't check anything until this morning.

(Ôi, tôi xin lỗi! Tôi để quên điện thoại ở trường nên không thể kiểm tra gì cho đến sáng nay.)

Đáp án: B

11. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Thì tương lai đơn

“tomorrow” là dấu hiệu nhận biết của thì tương lai, ta công thức: S + will + V-inf.

Chiến lược: Chọn động từ ở dạng thì tương lai.

Lời giải chi tiết:

A. will arrive (will + V) – đúng

B. arrive (V-inf) – sai, vì thiếu trợ động từ

C. arrived (V-ed) – sai, thì quá khứ

D. arrives (V-s/es) – sai, thì hiện tại đơn

Câu hoàn chỉnh:

Dad: The storm will arrive tomorrow.

(Con bão sẽ đến vào ngày mai.)

Mom: Oh no, we need to prepare!

(Ôi không, chúng ta cần chuẩn bị thôi!)

Đáp án: A

12. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng.

Từ khóa: hard not to compare (cảm giác bị áp lực)

Chiến lược: Chọn từ mang sắc thái tiêu cực.

Lời giải chi tiết:

A. pressured (adj) – /'pref.ərd/ – chịu áp lực => đúng

B. encouraged (adj) – /ɪn'kʌr.ɪdʒd/ – được khuyến khích => không đúng vì là cảm giác tích cực

C. excited (adj) – /ɪk'saɪ.tɪd/ – hào hứng => sai

D. happy (adj) – /'hæp.i/ – vui vẻ => sai

Câu hoàn chỉnh:

Laurel: I've noticed a lot of people on Threads flexing about their achievements. It makes me feel pressured.

(Tớ nhận thấy nhiều người trên Threads khoe thành tích của họ. Điều đó khiến tớ cảm thấy bị áp lực.)

Vivian: I totally get it. Everyone seems to be posting their perfect life, and it's hard not to compare yourself.

(Tớ hiểu mà. Ai cũng đăng những điều hoàn hảo, thật khó để không so sánh với bản thân.)

Đáp án: A

13. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cách trả lời lời khen.

Từ khóa: “The dress looks so nice on you.”

Chiến lược: Đáp lại lời khen thường bằng lời cảm ơn.

Lời giải chi tiết:

A. You're welcome (Không có gì) => dùng để trả lời lời cảm ơn, không đúng

B. Thanks a lot (Cảm ơn nhiều) => đúng

C. I agree with you (Tớ đồng ý với cậu) => không tự nhiên trong ngữ cảnh lời cảm ơn

D. Not at all (Không có gì) => sai ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh:

Chris: The dress looks so nice on you.

(Chiếc váy trông rất đẹp với cậu.)

Luca: Thanks a lot!

(Cảm ơn rất nhiều!)

Đáp án: B

14. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu hỏi mang tính lịch sự, xin phép trong tiếng Anh thường sử dụng cấu trúc:

Would you mind if + S + V (quá khứ đơn) để hỏi một cách lịch sự về việc mình muốn làm điều gì đó.

Từ khóa: Phản hồi của David là “Yes, certainly. It's over there.” → thể hiện sự cho phép và chỉ dẫn vị trí, cho thấy Susan đang hỏi mượn một vật gì đó.

Chiến lược: Chọn câu hỏi mang tính xin phép sử dụng một đồ vật của David.

Lời giải chi tiết:

A. Would you mind if I used your dictionary

(Bạn có phiền không nếu tôi dùng từ điển của bạn)

=> Lịch sự, đúng ngữ cảnh, phù hợp với phản hồi: “Yes, certainly. It's over there.”

B. Can you use your dictionary for me

(Bạn có thể dùng từ điển của bạn cho tôi không)

=> Không hợp lý, vì người hỏi muốn mượn, không phải nhờ người khác dùng giúp.

C. Do you want to use my dictionary

(Bạn có muốn dùng từ điển của tôi không)

=> Không đúng ngữ cảnh vì người hỏi là Susan, không phải David.

D. I think your dictionary is useful, isn't it

(Tôi nghĩ từ điển của bạn hữu ích, đúng không)

=> Không phải câu xin phép, không phù hợp với phản hồi của David.

Câu hoàn chỉnh:

Susan: Would you mind if I used your dictionary?

(Bạn có phiền không nếu tôi dùng từ điển của bạn?)

David: Yes, certainly. It's over there.

(Không đâu. Nó ở đằng kia đó.)

Đáp án: A

15. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Đọc hiểu biểu tượng cảnh báo – biển hình tròn viền đỏ, gạch chéo đỏ, bên trong là bàn tay đang đưa về phía bông hoa → biểu thị hành động bị cấm, cụ thể là cấm hái hoa.

Đọc và nhận diện biểu tượng:

- Biểu tượng phổ biến tại công viên, vườn hoa công cộng.
- Tay đưa ra với động tác hái hoa → bị gạch chéo → hành động không được phép.

Lời giải chi tiết:

Bạn thấy biển báo này ở một công viên. Biển báo nói gì?

A. You can pick flowers carefully.

(Bạn có thể hái hoa một cách cẩn thận.)

→ Sai hoàn toàn – biển báo là cấm, không có ngoại lệ.

B. Picking flowers is not allowed here.

(Hái hoa không được phép ở đây.)

→ Chính xác. Diễn đạt đúng nội dung biển báo “Cấm hái hoa”.

C. Watering the flowers is required.

(Việc tưới hoa là bắt buộc.)

→ Không liên quan – biển báo không nhắc đến việc tưới cây.

D. You must touch the flowers gently.

(Bạn phải chạm vào hoa một cách nhẹ nhàng.)

→ Không đúng – biển không nói đến cách chạm mà là cấm hái.

Đáp án B.

16. D**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Đọc hiểu biển cảnh báo an toàn – thường gặp ở tàu điện, nhà ga, bến tàu.

Phân tích nội dung:

Biển có chữ: "CAUTION – PLEASE MIND THE GAP"

→ Dịch: Cẩn thận – Xin lưu ý khe hở (giữa tàu và bậc lên xuống)

Lời giải chi tiết:

Biển báo nói gì?

A. You don't need to care about the gap.

(Bạn không cần quan tâm đến khe hở)

→ Trái nghĩa hoàn toàn với nội dung cảnh báo.

B. You need to stop walking at the gap.

(Bạn cần dừng đi bộ tại chỗ có khe hở)

→ Không yêu cầu dừng, chỉ yêu cầu cẩn thận.

C. You must remember to fill the gap.

(Bạn phải nhớ lấp khe hở)

→ Không hợp lý, không ai được yêu cầu lấp khe cả.

D. You should be careful with the gap.

(Bạn nên cẩn thận với khe hở)

→ Chính xác và phù hợp với nội dung biển cảnh báo.

Đáp án D.

17. B**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Động từ và thì của động từ

Chủ ngữ: each of them → số ít.

Ngữ pháp: Sau "think + S + V" → ta dùng V nguyên mẫu nếu nói về sự thật hoặc thói quen hiện tại.

Lời giải chi tiết:

A. write (V-inf)

B. writes (V-s/es)

C. wrote (V-ed)

D. writing (V-ing)

Câu hoàn chỉnh: After reading it, I found the story enjoyable, though I still think each of them (17) writes better individually.

(Sau khi đọc xong, mình thấy câu chuyện thú vị, mặc dù tôi vẫn nghĩ từng người trong họ (17) viết hay hơn khi sáng tác riêng.)

Đáp án B.

18. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: động từ theo sau prefer.

Từ khóa: prefers → động từ chỉ sở thích.

Cấu trúc:

- prefer + to V: diễn tả thích cái gì đó.
- prefer Ving to Ving: thích cái gì hơn cái gì

Lời giải chi tiết:

A. to hire (to V)

B. having hired (having Ved/3)

C. hired (Ved)

D. hiring (Ving)

Câu hoàn chỉnh: The book is about a young woman who hires a fake boyfriend to get her dream job because her boss prefers (18) to hire people in relationships.

(Cuốn sách nói về một cô gái trẻ thuê một bạn trai giả để có được công việc mơ ước vì ông chủ của cô ấy thích (18) tuyển dụng những người đang trong mối quan hệ tình cảm.)

Đáp án A.

19. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Tính từ mô tả cảm nhận – sau "found + object + adjective".

Từ khóa: I don't think bosses can... (Mình không nghĩ các sếp có thể...) → diễn đạt sự không thực tế.

Lời giải chi tiết:

A. unrealistic (adj): không thực tế

B. amusing (adj): vui nhộn, gây cười

C. persuasive (adj): có sức thuyết phục

D. acceptable (adj): có thể chấp nhận được

Câu hoàn chỉnh: But to be honest, I found the situation rather (19) unrealistic, as I don't think bosses can select employees that way these days.

(Nhưng thực sự mà nói, mình thấy tình huống đó khá (19) không thực tế, vì tôi không nghĩ rằng các ông chủ có thể chọn nhân viên theo cách đó ngày nay.)

Đáp án A.

20. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Collocation – cụm từ cố định: spoil the story/ending (làm mất hay)

Lời giải chi tiết:

A. spoil (v): làm hỏng, làm hư

B. destroy (v): phá hủy hoàn toàn

C. break (v): làm vỡ, làm hỏng

D. collapse (v): sụp đổ, ngã

Câu hoàn chỉnh: I won't tell you what happened as that would (20) spoil the story for you.

(Tôi sẽ không kể cho bạn biết chuyện gì đã xảy ra vì điều đó sẽ (20) làm mất hay câu chuyện đối với các bạn.)

Đáp án A.

21. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Danh từ “surprise” cần bổ nghĩa bằng tính từ, không dùng danh từ khác (peace), hay tính từ sai dạng (pleased, pleasing). => pleasant surprise: *bất ngờ dễ chịu*

Lời giải chi tiết:

A. pleasant (adj): dễ chịu, thoải mái

B. peace (n): hòa bình

C. pleased (adj): hài lòng

D. pleasing (adj): làm hài lòng

Câu hoàn chỉnh: However, my prediction was wrong, and the ending was a (21) pleasant surprise.

(Tuy nhiên, dự đoán của mình đã sai, và kết thúc là một bất ngờ theo cách rất (21) dễ chịu.)

Đáp án A.

22. D

Phương pháp giải:

Cấu trúc: “surprised by + noun/wh-clause” (ngạc nhiên bởi điều gì đó).

“how much I still enjoyed it” là một mệnh đề danh từ → cần giới từ by để ghép.

Lời giải chi tiết:

A. in (giới từ): trong

B. for (giới từ): cho

C. at (giới từ): tại

D. by (giới từ): bởi

Câu hoàn chỉnh: I was surprised (22) by how much I still enjoyed it.

(Mình đã ngạc nhiên (22) vì mình vẫn thích nó đến vậy.)

Đáp án D.

Bài đọc hoàn chỉnh [17-22]

Book Review – Join Me by Helen Wheeler and Jackie Townsend

I was excited when I heard my two favourite authors were writing a book together. After reading it, I found the story enjoyable, though I still think each of them (17) **writes** better individually. The book is about a young woman who hires a fake boyfriend to get her dream job because her boss prefers (18) **to hire** people in relationships. But to be honest, I found the situation rather (19) **unrealistic**, as I don't think bosses can select

employees that way these days. I won't tell you what happened as that would (20) **spoil** the story for you. I'll just say that when I was reading the book, I predicted what would happen. However, my prediction was wrong, and the ending was a (21) **pleasant** surprise. Overall, the book was quite fun to read, though not as great as I had expected. I was surprised (22) **by** how much I still enjoyed it.

Tạm dịch [17-22]

Đánh giá sách – Join Me của Helen Wheeler và Jackie Townsend

Mình đã rất hào hứng khi nghe tin hai tác giả yêu thích của mình cùng nhau viết một cuốn sách. Sau khi đọc xong, mình thấy câu chuyện khá thú vị, dù mình vẫn nghĩ rằng từng người họ (17) **viết** hay hơn khi viết riêng. Cuốn sách kể về một cô gái trẻ thuê một người bạn trai giả để có được công việc mơ ước, vì sếp của cô ấy thích (18) **tuyển** những người đang trong mối quan hệ tình cảm. Nhưng thành thật mà nói, mình thấy tình huống này khá (19) **phi thực tế**, vì mình không nghĩ các sếp ngày nay còn có thể tuyển nhân viên theo cách như vậy. Mình sẽ không nói cho các bạn biết chuyện gì đã xảy ra đâu, vì như thế sẽ (20) **làm mất** hay câu chuyện mất. Mình chỉ muốn nói rằng khi đang đọc, mình đã đoán trước được điều gì sẽ xảy ra. Tuy nhiên, dự đoán của mình lại sai, và cái kết đã mang đến một bất ngờ theo cách rất (21) **đễ chịu**. Nhìn chung, cuốn sách khá vui và đáng đọc, dù không tuyệt như mình đã kỳ vọng. Mình đã ngạc nhiên (22) **vì** bản thân vẫn thích nó nhiều đến vậy.

[23-28] Tạm dịch bài đọc:

Sức Khỏe Tinh Thần Là Điều Quan Trọng

– Selena Gomez Thắng Thấn Chia Sẻ

Selena Gomez là ca sĩ và diễn viên rất quan tâm đến sức khỏe tinh thần. (23) Cô đã thắng thấn chia sẻ về những khó khăn mình từng trải qua với chứng trầm cảm và lo âu, đặc biệt là trong thời gian đại dịch. Lớn lên dưới ánh mắt công chúng khiến mọi chuyện trở nên khó khăn hơn, nhưng cô cảm thấy may mắn khi có thể dùng tiếng nói của mình để giúp đỡ người khác. Cô muốn mọi người tự hào về bản thân và không cảm thấy xấu hổ khi nói về sức khỏe tinh thần.

Không Có Đơn

(24) Selena tin rằng mạng xã hội tạo ra những hình mẫu vẻ đẹp không thực tế. Mọi người cố gắng trông thật hoàn hảo trên mạng, điều đó khiến nhiều người khác cảm thấy buồn hoặc cô đơn. Cô khuyến khích việc nghỉ ngơi, tạm rời xa mạng xã hội và nhắc nhở mọi người rằng không sao nếu bạn không giống những bức ảnh trên mạng. Cô cũng chia sẻ rằng việc đi trị liệu tâm lý đã giúp cô hiểu rõ cảm xúc của mình và cảm thấy tốt hơn. Việc thành thật về sức khỏe tinh thần với bản thân là điều khó khăn, nhưng nó đã giúp cô và các fan của mình rất nhiều.

Vẻ Đẹp Cho Tương Lai

(27) Selena đã thành lập Rare Beauty với mong muốn thay đổi cách chúng ta nói về vẻ đẹp. (25) Cô muốn việc trang điểm là niềm vui, chứ không phải thứ để che giấu bản thân. (28) Rare Beauty ủng hộ mọi tông da và tôn vinh những điều làm mọi người khác biệt. (26) Thương hiệu này cũng tạo ra Quỹ Rare Impact để hỗ trợ các dịch vụ sức khỏe tinh thần. Selena hy vọng sẽ gây quỹ được 100 triệu đô la để giúp đỡ mọi người, đặc

biệt là những ai không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tinh thần. Cô muốn mọi người đều cảm thấy tự tin, đặc biệt và được yêu thương.

(Chuyển thể từ "Selena Gomez: How beauty can influence our mental health", CNN)

*** Phương pháp giải câu 23-26:**

Bước 1: Đọc tất cả các câu hỏi và gạch chân keywords

Cần tập trung vào các từ dễ tìm trong bài đọc, như tên riêng, số liệu, từ chuyên ngành, từ khó paraphrase, và từ chỉ một khía cạnh của chủ đề. Tránh gạch chân quá nhiều từ, chỉ gạch những từ thật sự quan trọng để tránh bị loạn.

Bước 2: Scanning Sau khi xác định được từ khóa, việc scan sẽ trở nên dễ dàng hơn. Quá trình này chỉ đơn giản là lướt mắt qua bài đọc để tìm các từ đã gạch chân.

Bước 3: So sánh Khi so sánh câu hỏi với bài đọc, xác định rõ trọng tâm câu hỏi (1-2 từ quan trọng). Dựa vào thông tin trong bài đọc, xác định xem câu trả lời là True hay False.

23. False

Selena Gomez has never talked about her mental health problems publicly.

(Selena Gomez chưa bao giờ nói công khai về các vấn đề sức khỏe tâm thần của mình.)

Từ khóa: never talked, mental health problems, publicly

Thông tin đối chiếu: "She has talked openly about her struggles with depression and anxiety..."

(Cô ấy đã nói một cách cởi mở về những khó khăn với trầm cảm và lo lắng...)

=> Ngược với nội dung câu hỏi.

Đáp án: False

24. True

Selena thinks social media often shows unrealistic beauty standards.

(Selena nghĩ rằng mạng xã hội thường thể hiện những tiêu chuẩn về đẹp không thực tế.)

Từ khóa: social media, unrealistic beauty standards

Thông tin đối chiếu: "Selena believes that social media creates unrealistic ideas of beauty."

(Selena tin rằng mạng xã hội tạo ra những quan niệm không thực tế về vẻ đẹp.)

=> Khớp với nội dung câu hỏi.

Đáp án: True

25. False

Selena believes makeup should be used to hide imperfections.

(Selena tin rằng trang điểm nên dùng để che khuyết điểm.)

Từ khóa: makeup, hide imperfections

Thông tin đối chiếu: "She wants makeup to be fun, not something people use to hide."

(Cô ấy muốn trang điểm là thú vui, không phải thứ người ta dùng để che giấu.)

=> Ngược với nội dung câu hỏi.

Đáp án: False

26. True

The Rare Impact Fund aims to raise money for mental health services.

(Quỹ Rare Impact nhằm mục đích quyên tiền cho các dịch vụ sức khỏe tâm thần.)

Từ khóa: Rare Impact Fund, raise money, mental health services

Thông tin đối chiếu: "The brand also created the Rare Impact Fund to support mental health services."

(Thương hiệu cũng đã tạo ra Quỹ Rare Impact để hỗ trợ các dịch vụ sức khỏe tâm thần.)

=> Khớp với nội dung câu hỏi.

Đáp án: True

27. B**Phương pháp giải:**

Xác định lý do Selena Gomez khởi tạo Rare Beauty trong đoạn 3, so sánh với các đáp án để tìm câu phù hợp nhất.

Lời giải chi tiết:

Selena khởi tạo Rare Beauty vì cô ấy muốn _____.

A. make makeup products cheaper for everyone

(làm cho sản phẩm trang điểm rẻ hơn cho mọi người)

=> Sai, bài không đề cập đến việc giảm giá.

B. change how people think about beauty

(thay đổi cách mọi người nghĩ về vẻ đẹp)

=> Đúng, bài nói: "Selena started Rare Beauty to change how we talk about beauty".

C. promote a perfect look on social media

(thúc đẩy vẻ ngoài hoàn hảo trên mạng xã hội)

=> Sai, bài nói Selena chống lại ý tưởng về đẹp hoàn hảo.

D. stop people from using makeup

(ngăn mọi người sử dụng trang điểm)

=> Sai, bài nói makeup nên vui vẻ, không phải để che giấu.

Thông tin đối chiếu: "Selena started Rare Beauty to change how we talk about beauty."

(Selena khởi tạo Rare Beauty để thay đổi cách chúng ta nói về vẻ đẹp.)

Đáp án: B.

28. B**Phương pháp giải:**

Kiểm tra từng đáp án dựa trên thông tin trong bài để tìm câu KHÔNG được đề cập.

Lời giải chi tiết

Tất cả các câu sau đây được đề cập trong bài NGOẠI TRỪ _____.

A. Selena Gomez openly discussed her mental health struggles during the pandemic

(Selena Gomez công khai thảo luận về khó khăn sức khỏe tâm lý trong đại dịch)

=> Đúng, bài nói: "She has talked openly about her struggles with depression and anxiety, especially during the pandemic".

B. Rare Beauty only creates makeup for people with light skin tones

(Rare Beauty chỉ tạo ra trang điểm cho người có tông da sáng)

=> Sai, bài nói: "Rare Beauty supports all skin tones", nên câu này không được đề cập và ngược với thông tin.

C. Taking breaks from social media can help improve mental health

(Nghỉ ngơi khỏi mạng xã hội có thể giúp cải thiện sức khỏe tâm lý)

=> Đúng, bài nói: "She supports taking breaks from social media".

D. Rare Impact Fund aims to support mental health services

(Quỹ Rare Impact nhằm hỗ trợ các dịch vụ sức khỏe tâm lý)

=> Đúng, bài nói: "The brand also created the Rare Impact Fund to support mental health services".

Thông tin đối chiếu: "Rare Beauty supports all skin tones and celebrates what makes people different."

(Rare Beauty hỗ trợ tất cả tông da và tôn vinh điều làm mọi người khác biệt.)

Đáp án: B.

29. commuters

Phương pháp giải:

Cần một danh từ chỉ người, đi sau "crowds of" → dạng danh từ chỉ người của "commute".

Lời giải chi tiết:

commute (verb) – /kə'mju:t/ – đi lại (thường xuyên giữa nhà và nơi làm việc)

→ commuter (noun) – /kə'mju:tər/ – người đi làm

crowds of + N → danh từ N phải là số nhiều.

Câu hoàn chỉnh: There are crowds of commuters waiting for their trains back to the residential areas.

(Có rất nhiều người đi làm đang đợi tàu để trở về khu dân cư.)

Đáp án: commuters

30. inalienable

Phương pháp giải:

Cần một tính từ bổ nghĩa cho "rights" → dạng tiền tố phủ định của "alien" là "inalienable".

Lời giải chi tiết:

alien (adjective) – /'eɪ.li.ən/ – xa lạ

→ inalienable (adjective) – /ɪ'nei.li.ə.nə.bəl/ – không thể bị tước đoạt

Câu hoàn chỉnh: Everyone is born with inalienable rights such as the right to live and to be free.

(Mọi người sinh ra đều có những quyền không thể bị tước đoạt như quyền được sống và được tự do.)

Đáp án: inalienable

31. bleed

Phương pháp giải:

Sau “to” cần một động từ → dạng động từ của “blood” là “bleed”

Lời giải chi tiết:

blood (noun) – /blʌd/ – máu

→ bleed (verb) – /bli:d/ – chảy máu

Câu hoàn chỉnh: The actor's injury was so serious that he continued to bleed during the filming.

(Vết thương của nam diễn viên nghiêm trọng đến mức anh ấy vẫn tiếp tục chảy máu trong lúc quay phim.)

Đáp án: bleed

32. marvelous**Phương pháp giải:**

Cần một tính từ bổ nghĩa cho “beauty” → marvelous (tuyệt diệu, kỳ diệu)

Lời giải chi tiết:

marvel (verb / noun) – /'mɑ:rvl/ – kỳ quan, kỳ diệu

→ marvelous (adjective) – /'mɑ:rvələs/ – tuyệt diệu

Câu hoàn chỉnh: The marvelous beauty of the sunset left everyone speechless.

(Vẻ đẹp kỳ diệu của hoàng hôn khiến mọi người không nói nên lời.)

Đáp án: marvelous

33. unearthed**Phương pháp giải:**

Cần một động từ ở dạng phân từ hai (PII) → “unearth” (khai quật)

Lời giải chi tiết:

earth (n) /ɜ:θ/: đất

→ unearth (v) /ʌn'ɜ:θ/: khai quật

→ unearthed (past participle) /ʌn'ɜ:θt/: được khai quật

Câu hoàn chỉnh: The documentary revealed many long-forgotten facts that had been unearthed for centuries.

(Bộ phim tài liệu tiết lộ nhiều sự thật bị quên lãng đã được khai quật sau hàng thế kỷ.)

Đáp án: unearthed

34. personalized**Phương pháp giải:**

Cần tính từ để bổ nghĩa cho “post suggestions” → dạng tính từ của “personal” là “personalized”

Lời giải chi tiết:

personal (adj) /'pɜ:..sən.əl/: cá nhân

→ personalize (v) /'pɜ:..sən.əl.aɪz/: cá nhân hóa

→ personalized (adj) /'pɜ:..sən.əl.aɪzd/: được cá nhân hóa

Câu hoàn chỉnh: To improve your feed, Threads uses AI to provide personalized post suggestions.

(Để cải thiện bảng tin của bạn, Threads sử dụng AI để đưa ra các gợi ý bài viết được cá nhân hóa.)

Đáp án: personalized

35. cross the border

Phương pháp giải:

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với "border" mà từ điển đã cho:

+ cross the border: *băng qua biên giới*

+ secure the border: *đảm bảo an ninh biên giới*

+ border between A and B: *biên giới giữa A và B*

+ border with something: *biên giới với...*

+ seal/close the border: *đóng cửa biên giới*

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn cụm phù hợp cả về nghĩa và cấu trúc để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Thousands of people _____ every day in search of a better life.

(Hàng ngàn người _____ mỗi ngày để tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn.)

Nhận xét: Hành động di chuyển qua biên giới được mô tả → dùng cụm cross the border.

Câu hoàn chỉnh: Thousands of people cross the border every day in search of a better life.

(Hàng ngàn người băng qua biên giới mỗi ngày để tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn.)

Đáp án: cross the border

36. secure the border

Phương pháp giải:

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với "border" mà từ điển đã cho:

+ cross the border: *băng qua biên giới*

+ secure the border: *đảm bảo an ninh biên giới*

+ border between A and B: *biên giới giữa A và B*

+ border with something: *biên giới với...*

+ seal/close the border: *đóng cửa biên giới*

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn cụm phù hợp cả về nghĩa và cấu trúc để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

The Vietnamese government took strong measures to _____ during the pandemic.

(Chính phủ Việt Nam đã thực hiện các biện pháp mạnh để _____ trong đại dịch.)

Nhận xét: Trong đại dịch, các quốc gia thường tăng cường kiểm soát biên giới → dùng cụm secure the border.

Câu hoàn chỉnh: The Vietnamese government took strong measures to secure the border during the pandemic.

(Chính phủ Việt Nam đã thực hiện các biện pháp mạnh để đảm bảo an ninh biên giới trong đại dịch.)

Đáp án: secure the border

37.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành với mốc thời gian trong quá khứ.

Cấu trúc câu gốc: S + V (past simple) + thời gian ago

Cấu trúc viết lại: S + have/has + PII + for/since + thời gian

Lời giải chi tiết:

The company launched the new product 6 months ago.

(Công ty đã tung ra sản phẩm mới cách đây 6 tháng.)

→ Ta dùng thì hiện tại hoàn thành với “for + khoảng thời gian”.

→ The company has launched the new product for 6 months.

(Công ty đã tung ra sản phẩm mới được 6 tháng.)

* Nếu muốn nhấn mạnh quá trình bán sản phẩm kéo dài, nên dùng:

The company has been selling the new product for 6 months.

(Công ty đã bán sản phẩm mới được 6 tháng rồi.)

Đáp án: launched the new product for 6 months / been selling the new product for 6 months

38.

Phương pháp giải:

Kiến thức: So sánh nhất

Cấu trúc câu gốc: No one + V + more + adv + than + O

Cấu trúc viết lại: S + be + the most + adj + N + in/on + nơi chốn

Lời giải chi tiết:

No one on the stage danced more confidently than her.

(Không ai trên sân khấu nhảy tự tin hơn cô ấy.)

→ She was the most confident dancer on the stage.

(Cô ấy là người nhảy tự tin nhất trên sân khấu.)

Đáp án: the most confident dancer on the stage

39.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Diễn đạt “không cần thiết phải làm gì”

Cấu trúc câu gốc: It's not necessary for sb to V

Cấu trúc viết lại: Sb + needn't + V (bare-infinitive) hoặc Sb + don't/doesn't need to + V

Lời giải chi tiết:

It's not necessary for Arthur to attend the workshop next week.

(Arthur không nhất thiết phải tham dự hội thảo vào tuần tới.)

→ Arthur doesn't have to attend the workshop next week.

Hoặc: Arthur doesn't need to attend the workshop next week.

(Arthur không cần phải tham gia buổi hội thảo vào tuần tới.)

Đáp án: have to attend the workshop next week / need to attend the workshop next week

40.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu bị động với động từ “make”

Cấu trúc câu gốc: S + made + O + V (bare-inf)

Cấu trúc viết lại: O + was/were made + to V

Lời giải chi tiết:

His parents made him stay at home during the school's event.

(Bố mẹ anh bắt anh ở nhà trong suốt thời gian diễn ra sự kiện của trường.)→ He was made to stay at home during the school's event.*(Cậu ấy bị bắt phải ở nhà trong suốt sự kiện của trường.)*

Đáp án: was made to stay at home during the school's event